

Số: 49/2025/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 700/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

b) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

c) Bãi bỏ khoản 3 Điều 2; khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

d) Bãi bỏ khoản 6 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh;

đ) Bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

e) Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

g) Bãi bỏ Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức thu một số khoản lệ phí khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

h) Bãi bỏ các quy định về mức thu lệ phí hộ tịch tại Điều 2 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà

Vinh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng



QUY ĐỊNH

Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân các xã, phường.
- b) Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Cơ quan thu, đối tượng thu, mức thu và đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch

1. Cơ quan thu: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

2. Đối tượng thu: người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu

- a) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ nộp trực tiếp hoặc hồ sơ gửi qua bưu chính

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mức thu
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	25.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	15.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000

STT	Nội dung	Mức thu
9	Đăng ký hộ tịch khác trong nước	8.000
10	Khai sinh có yếu tố nước ngoài (đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000
11	Khai tử có yếu tố nước ngoài (đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	75.000
12	Kết hôn có yếu tố nước ngoài (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000
13	Giám hộ có yếu tố nước ngoài; chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000
14	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000
15	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000
16	Xác định lại dân tộc	28.000
17	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	28.000
18	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
19	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	75.000

b) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ nộp trực tuyến

Mức thu: 0 đồng.

4. Đối tượng được miễn lệ phí hộ tịch

a) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, người thuộc gia đình có công với cách mạng.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Đăng ký hộ tịch cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch

1. Cơ quan thu lệ phí phải nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.